

Số: /TB-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2021

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (đợt 2, tháng 12 năm 2021)

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 22/01/2016 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021, như sau:

#### 1. Ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu và thời gian đào tạo

TT	Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Thời gian đào tạo
1	Quản lý kinh tế	8310110	80	2 năm
2	Khoa học cây trồng	8620110	21	2 năm
3	Chăn nuôi	8620105	24	2 năm
4	Quản lý đất đai	8850103	35	2 năm
<b>Tổng cộng</b>			<b>160</b>	

#### 2. Các môn thi tuyển, nội dung và dạng thức đề thi

##### 2.1. Các môn thi tuyển

- Thí sinh phải dự thi 3 môn gồm: Tiếng Anh, môn chủ chốt ngành, môn không chủ chốt ngành.

- Các môn chủ chốt ngành và không chủ chốt ngành được xác định theo từng ngành học như sau:

TT	Ngành dự thi	Môn thi ngành	
		Không chủ chốt ngành	Chủ chốt ngành
1	Quản lý kinh tế	Kinh tế học (Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô)	Quản trị học
2	Khoa học cây trồng	Toán sinh học	Sinh lý thực vật
3	Chăn nuôi	Toán sinh học	Sinh lý động vật
4	Quản lý đất đai	Quản lý - Quy hoạch đất đai	Trắc địa

##### 2.2. Nội dung và dạng thức đề thi

1. Môn tiếng Anh: Theo dạng thức đề thi ngoại ngữ tương đương cấp độ A2 với 2 kỹ năng Đọc và Viết. Thời gian làm bài thi 120 phút.

2. Các môn còn lại: Nội dung bao gồm kiến thức theo chương trình đại học. Dạng thức đề thi tự luận. Thời gian làm bài thi 150 phút.

### **2.3. Miễn thi môn ngoại ngữ**

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại *Phụ lục 1*.

## **3. Đối tượng và điều kiện dự thi**

### **3.1. Đối tượng dự thi**

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Là người nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3.2. Điều kiện dự thi:** Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau:

#### *a. Về văn bằng*

(1) Đối với ngành Quản lý kinh tế, yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành khác.

(2) Đối với các ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai, yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

*(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc nhóm ngành đúng, phù hợp, ngành gần và ngành khác với các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ - xem Phụ lục 2).*

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

#### *b. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn*

(1) Đối với ngành Quản lý kinh tế:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành dự thi được đăng ký dự thi tuyển sinh ngay sau khi có bằng tốt nghiệp đại học. Không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác: Yêu cầu tối thiểu 2 năm kinh nghiệm.

(2) Đối với các ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai: không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

*c. Học bổ sung kiến thức:* Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, ngành khác phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các học phần bổ sung kiến thức - xem *Phụ lục 2*.

*d. Lý lịch bản thân:* Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e. Có đủ sức khỏe để học tập.

f. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

#### **4. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

##### **4.1. Đối tượng ưu tiên**

a. Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c. Con liệt sĩ.

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Mục 4.1.

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

##### **4.2. Mức ưu tiên**

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 4.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi Ngoại ngữ tại Mục 2.3 và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi chuyên ngành.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

#### **5. Hồ sơ dự thi**

1) Đơn xin dự thi (theo mẫu của Trường - xem trên Website: [www.bafu.edu.vn](http://www.bafu.edu.vn) tại mục Đào tạo/ Đào tạo sau đại học/ Tin sau đại học).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học (nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bằng điểm cao đẳng, nếu dự thi theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bằng điểm của văn bằng 1).

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng.

5) Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (nếu có).

6) Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (nếu có).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (nếu có).

10) Sơ yếu lý lịch dán ảnh và đóng dấu giáp lai (theo mẫu của Trường - xem trên Website: [www.bafu.edu.vn](http://www.bafu.edu.vn)). Có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với người chưa có việc làm) với thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày ký xác nhận đến thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ dự thi.

11) 03 ảnh màu 4 × 6 (chụp không quá 6 tháng) mặt sau có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

12) Văn bản minh chứng kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản lý (đối với thí sinh có bằng đại học ngành khác dự thi ngành Quản lý kinh tế).

## **6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng**

### **6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí tuyển sinh** (Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần)

- Đối với thí sinh không phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 29/10/2021.
- Đối với thí sinh phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 30/7/2021.
- Lệ phí đăng ký, dự thi: 420.000 đ/thí sinh (không hoàn lại).
- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định hiện hành
- Lệ phí ôn thi: 400.000 đồng/01 môn.

### **6.2. Thời gian tổ chức ôn thi:** Dự kiến từ ngày 01/11/2021 đến 30/11/2021.

### **6.3. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức:** Dự kiến từ 02/8/2021 đến 29/10/2021.

### **6.4. Thời gian thi tuyển:** Dự kiến ngày 03-06/12/2021

### **6.5. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh:** tháng 12/2021

### **6.6. Thời gian nhập học, khai giảng:** Theo giấy báo trúng tuyển

### **6.7. Địa điểm đào tạo:** Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

### **6.8. Hình thức đào tạo:** Chính quy

## **7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:**

Phòng Đào tạo - Tổ đào tạo Sau đại học (phòng 108, tầng 1, nhà A1), Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Điện thoại: 0204.3674.523; 0983.674.387 (TS. Nguyễn Thực Huy) Fax: (0204)3.874.604./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu, CT HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Website trường ĐHNLBG;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Mai Thị Huyền**

**Phụ lục I**  
**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN THI NGOẠI NGỮ TRONG THI TUYỂN SINH**  
**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG**  
*(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHNLBG-ĐT ngày tháng năm 2021*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh (*cam kết được cấp theo đúng quy định của pháp luật*);
4. Có 1 trong các chứng chỉ ngoại ngữ trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi được cấp bởi một trong các cơ sở IIG Việt Nam, Bristish Council, IDP Việt Nam, Cambridge ESOL Việt Nam, cụ thể như sau:

**4.1. Tiếng Anh**

<b>Cấp độ (CEFR)</b>	<b>IELTS</b>	<b>TOEFL</b>	<b>TOEIC</b>	<b>Cambridge Exam</b>	<b>BEC</b>	<b>BULATS</b>	<b>Khung Châu Âu</b>
<b>3/6 (Khung VN)</b>	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

- Riêng đối với chứng chỉ tiếng Anh B1 (khung Châu Âu), phải là chứng chỉ được các cơ sở đào tạo (*trong danh sách cho phép hiện hành của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo*) tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo đúng quy định hiện hành của Pháp luật.

**4.2. Một số tiếng khác**

<b>Cấp độ (CEFR)</b>	<b>tiếng Nga</b>	<b>tiếng Pháp</b>	<b>tiếng Đức</b>	<b>tiếng Trung</b>	<b>tiếng Nhật</b>
<b>3/6 (Khung VN)</b>	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

5. Đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Nhà trường sẽ xem xét và gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN**  
**VÀ NGÀNH KHÁC; CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-DHNLBG-ĐT ngày tháng năm 2021*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

**A. DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC**

**1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8310110)**

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng</b>		
1		Quản lý kinh tế	
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7340101	Quản trị kinh doanh	
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
3	7810201	Quản trị khách sạn	
4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
5	7340115	Marketing	
6	7340116	Bất động sản	
7	7340120	Kinh doanh quốc tế	
8	7340121	Kinh doanh thương mại	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
10	7340204	Bảo hiểm	
11	7340301	Kế toán	
12	7340302	Kiểm toán	
13	7340401	Khoa học quản lý	
14	7340404	Quản trị nhân lực	
15	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
16	7340406	Quản trị văn phòng	
17	7310101	Kinh tế	
18	7310106	Kinh tế quốc tế	
19	7460201	Thống kê	
20	7840101	Khai thác vận tải	
21	7840104	Kinh tế vận tải	
22	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
23	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
24	7620116	Phát triển nông thôn	
25	7510604	Kinh tế công nghiệp	
26	7580301	Kinh tế xây dựng	
27		Kinh tế lâm nghiệp	Tên ngành cũ
28		Kinh tế thủy lợi	Tên ngành cũ
29		Kinh tế thủy sản	Tên ngành cũ

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
31	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
32	7850103	Quản lý đất đai	

**III. Ngành khác:** là những ngành không có tên trong Mục I. Ngành đúng và Mục II. Ngành gần ở trên và ngành không cùng nhóm ngành Quản trị-Quản lý trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

## 2. Chuyên ngành Khoa học cây trồng (Mã số: 8620110)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng, ngành phù hợp</b>		
1	7620110	Khoa học cây trồng	
2	7620109	Nông học	
3	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
4		Trồng trọt	Tên ngành cũ
5		Di truyền và chọn giống cây trồng	Tên ngành cũ
6		Làm vườn	Tên ngành cũ
7		Làm vườn và sinh vật cảnh	Tên ngành cũ
8		Hoa viên	Tên ngành cũ
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
2	7620112	Bảo vệ thực vật	
3	7420101	Sinh học	
4	7420201	Công nghệ sinh học	
5	7620205	Lâm nghiệp	
6	7620201	Lâm học	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
9	7620102	Khuyến nông	
10	7620116	Phát triển nông thôn	
11	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
12	7140213	Sư phạm sinh học	
13	7620101	Nông nghiệp	
14	7620205	Lâm sinh	
15	7520320	Kỹ thuật môi trường	
16		Kỹ thuật sinh học	
17		Kỹ thuật nông nghiệp	Tên ngành cũ
18		Sinh kỹ thuật nông nghiệp	Tên ngành cũ
19		Nông hóa thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
20		Nông lâm kết hợp	

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
21		Môi trường	

### 3. Chuyên ngành Chăn nuôi (Mã số: 8620105)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng, ngành phù hợp</b>		
1	7620105	Chăn nuôi	
2		Chăn nuôi thú y	Tên ngành cũ
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
3	7640101	Thú y	
4	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
5	7620110	Khoa học cây trồng	
6	7420201	Công nghệ sinh học	
7	7540101	Công nghệ thực phẩm	
8	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
9	7620205	Lâm sinh	
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
11	7620112	Bảo vệ thực vật	
12	7620102	Khuyến nông	
13	7620116	Phát triển nông thôn	
14	7420203	Sinh học ứng dụng	
15	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
16	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
17	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
18	7620109	Nông học	
19	7140213	Sư phạm sinh học	
20	7420101	Sinh học	
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản	
22	7620302	Bệnh học thủy sản	
23	7440301	Khoa học môi trường	
24		Quản lý nguồn lợi thủy sản	
25		Động vật học	
26		Vi sinh vật học	
27		Hóa sinh học	
28		Thực vật học	

### 4. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số: 8850103)



STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng, ngành phù hợp</b>		
1	7850103	Quản lý đất đai	
2		Quản lý ruộng đất	Tên ngành cũ
3		Địa chính	Tên ngành cũ
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7440212	Bản đồ học	
2	7310501	Địa lý học	
3	7140219	Sư phạm địa lý	
4	7440201	Địa chất học	
5	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	
6	7620103	Khoa học đất	
7	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
9	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
10	7440301	Khoa học môi trường	
11	7580302	Quản lý xây dựng	
12	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	
13	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
14	7380101	Luật	
15	7380107	Luật kinh tế	
16	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
17	7340101	Quản trị kinh doanh	
18	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
19	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
20		Công nghệ địa chính	Tên ngành cũ
21		Trắc địa	Tên ngành cũ
22		Trắc địa mỏ và công trình	
23		Nông hóa – Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
24		Thủy nông và cải tạo đất	
25		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
26		Môi trường	
27		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	
28		Kỹ thuật công trình xây dựng	
29		Luật học	
30		Hành chính học	
31		Hành chính công	
32		Công nghệ môi trường	
33		Kinh tế địa chính	Tên ngành cũ

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
34		Kinh tế bất động sản	
35		Quản lý bất động sản	
36		Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
37		Viễn thám	Tên ngành cũ

## B. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

- Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ.

- Trường hợp phải học bổ sung kiến thức:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp, bằng điểm không đủ các môn cốt lõi của chuyên ngành dự thi. Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường sẽ căn cứ vào bằng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các học phần cần bổ sung.

+ Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

### 1. Ngành tuyển sinh: Quản lý kinh tế

#### 1.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Quản lý kinh tế

#### 1.2. Ngành gần

**Nhóm 1:** Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại; Tài chính- Ngân hàng, Bảo hiểm; Kế toán, Kiểm toán; Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng; Kinh tế, Kinh tế quốc tế.

**Nhóm 2:** Thông kê; Kinh tế xây dựng; Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải; Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế thủy lợi; Kinh tế thủy sản; Phát triển nông thôn; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai; Kinh tế công nghiệp

#### 1.3. Ngành khác

Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế; Quan hệ công chúng; Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm; Luật Kinh tế; Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường, Khoa học đất; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công thôn; Công nghệ vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý công nghiệp,

Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Quản lý hoạt động bay; Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sợi dệt, Công nghệ may, Công nghệ da giày; Công nghệ chế biến lâm sản; Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc cảnh quan; Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý xây dựng; Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Lâm nghiệp, Lâm nghiệp đô thị, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng; Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản; Công tác xã hội, Công tác thanh thiếu niên; Kinh tế gia đình; Khai thác vận tải, Khoa học hàng hải.

#### ***1.4. Các học phần bổ sung kiến thức:***

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ngành gần Nhóm 1</b>	<b>Ngành gần Nhóm 2</b>	<b>Ngành khác</b>
1	Quản trị học	3	x	x	x
2	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	x	x	x
3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		x	x
4	Kinh tế phát triển	3			x
5	Kinh tế vi mô	3			x
6	Kinh tế vĩ mô	3			x
7	Tài chính tiền tệ	3	x	x	x
8	Kinh tế công công	3		x	x
9	Quản trị Doanh nghiệp	3		x	x
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

## **2. Ngành tuyển sinh: Khoa học cây trồng**

### ***2.1. Ngành đúng, ngành phù hợp***

Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Làm vườn; Làm vườn và sinh vật cảnh; Công nghệ rau hoa quả; Hoa viên, cảnh quan

### ***2.2. Ngành gần***

- **Nhóm 1:** Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Kỹ thuật nông nghiệp; Sinh kỹ thuật nông nghiệp; Nông hóa thổ nhưỡng; Bảo vệ thực vật;

- **Nhóm 2:** Sinh học; Công nghệ sinh học; Nông lâm kết hợp; Lâm nghiệp; Lâm học; Quản lý tài nguyên rừng; Khuyến nông và phát triển nông thôn; Môi trường; Lâm nghiệp đô thị; Sư phạm sinh.

### ***2.3. Các học phần bổ sung kiến thức:***

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Nhóm 1</b>	<b>Nhóm 2</b>
1	Cây lương thực 1	3	X	X
2	Cây công nghiệp 1	3	X	X
3	Cây ăn quả 1	3	X	X
4	Cây rau	2		X
5	Côn trùng, bệnh cây đại cương	2		X
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>13</b>

### **3. Ngành tuyển sinh: Chăn nuôi**

#### **3.1. Ngành đúng, ngành phù hợp**

Chăn nuôi, Chăn nuôi thú y

#### **3.2. Ngành gần**

*Nhóm 1:* Thú y

*Nhóm 2:* Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

*Nhóm 3:* Khoa học cây trồng; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo và chất lượng an toàn thực phẩm; Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng; Bảo vệ thực vật; Khuyến nông, phát triển nông thôn; Động vật học; Vi sinh vật học; Hóa sinh học; Thực vật học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Khuyến nông; Nông học; Sư phạm sinh học.

#### **3.3. Các học phần bổ sung kiến thức:**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Nhóm 1</b>	<b>Nhóm 2</b>	<b>Nhóm 3</b>
1	Sinh lý động vật	3			x
2	Dinh dưỡng động vật	3			x
3	Thức ăn chăn nuôi	2		x	x
4	Chọn và nhân giống vật nuôi	3		x	x
5	Chăn nuôi gia cầm	3	x	x	x
6	Chăn nuôi lợn	3	x	x	x
7	Chăn nuôi trâu bò	3	x	x	x
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>20</b>	<b>9</b>	<b>14</b>	<b>20</b>

#### 4. Ngành tuyển sinh: Quản lý đất đai

##### 4.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Quản lý đất đai, Quản lý ruộng đất, Địa chính

##### 4.2. Ngành gần

- **Nhóm 1** : Công nghệ địa chính, Bản đồ học, Địa lý học, Sư phạm địa lý, Địa chất học, Trắc địa, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Trắc địa mỏ và công trình.

- **Nhóm 2** : Khoa học đất, Nông hóa - Thổ Nhưỡng, Thủy nông và cải tạo đất.

- **Nhóm 3**: Quản lý tài nguyên và môi trường.

- **Nhóm 4**: Quản lý tài nguyên rừng.

- **Nhóm 5**: Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quy hoạch vùng và đô thị.

- **Nhóm 6**: Khoa học môi trường, Môi trường.

- **Nhóm 7**: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật công trình xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật tài nguyên nước.

- **Nhóm 8**: Luật, Luật học, Hành chính học, Luật kinh tế, Hành chính công.

- **Nhóm 9**: Công nghệ môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản trị kinh doanh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế địa chính, Quản lý đô thị và công trình, Kinh tế bất động sản, Quản lý bất động sản.

##### 4.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thổ nhưỡng	2	X				X		X	X	X
2	Pháp luật đất đai	2	X	X	X	X	X	X	X		X
3	Trắc địa	3		X	X		X	X		X	X
4	Đánh giá đất	2	X		X	X	X	X	X	X	X
5	Quản lý hành chính về đất đai	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Bản đồ địa chính	2		X		X	X	X	X	X	X
7	Quy hoạch sử dụng đất	3	X	X	X	X		X	X	X	X
8	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Đăng ký và thống kê đất đai	3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Thị trường bất động sản	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>23</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>23</b>

*Ghi chú: Dấu (x) là các học phần thí sinh phải học bổ sung kiến thức*